CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
*****	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
	*****

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE**

Mã cổ phiếu: **MML**

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 028 6256 3862 Fax: 028 3827 4115

Website: www.masanmeatlife.com.vn

Người được ủy quyền công bố thông tin: Bà Đỗ Thị Thu Nga

Loại thông tin công bố: ☐24h ☐72h ☐Yêu cầu ☐Bất thường ☑Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Riêng lẻ và Hợp nhất Quý I năm 2026 và Công văn giải trình biến động lợi nhuận**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 24/04/2026 tại đường dẫn: https://masanmeatlife.com.vn/category-shareholder/bao-cao-tai-chinh/?lang=vi.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE
Người Được Ủy Quyền Công Bố Thông Tin

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0311224517, E=TAMNT47@VIETTEL.COM.VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-04-23 21:58:32
Foxit Reader Version: 9.7.2

M.S.D.N: 0311224517 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐỖ THỊ THU NGA

Giám Đốc Pháp Lý

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
và các công ty con

Báo cáo tài chính quý hợp nhất
cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0311224517	ngày 7 tháng 10 năm 2011
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 5 tháng 3 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Danny Le	Chủ tịch
	Ông Trần Phương Bắc	Thành viên
	Ông Huỳnh Việt Thăng	Thành viên
	Ông Nguyễn Quốc Trung	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Anh Thi	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ủy ban Kiểm toán	Ông Huỳnh Việt Thăng	Trưởng ban
	Ông Trần Phương Bắc	Thành viên
Trụ sở đăng ký	Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza Số 17 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại và trình bày lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160)	**100**		**2.350.308.247.483**	**2.202.622.399.271**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	7	**203.414.905.797**	**245.088.325.194**
Tiền	111		49.659.033.879	68.588.325.194
Các khoản tương đương tiền	112		153.755.871.918	176.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**129.449.316.628**	**72.642.650.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	18(a)	129.449.316.628	72.642.650.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**762.041.255.158**	**672.546.386.607**
Phải thu của khách hàng	131	8	713.886.900.269	653.890.258.154
Trả trước cho người bán	132	9	33.041.184.607	16.030.680.666
Phải thu ngắn hạn khác	135	10(a)	43.912.799.548	34.085.677.972
Dự phòng phải thu khó đòi	136	11	(28.799.629.266)	(31.460.230.185)
Hàng tồn kho	**140**	**12**	**417.380.836.303**	**405.467.894.070**
Hàng tồn kho	141		458.743.458.247	445.655.895.988
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(41.362.621.944)	(40.188.001.918)
Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**	**16(a)**	**567.096.498.520**	**557.161.088.304**
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn và súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ ngắn hạn	151		569.361.316.797	557.161.088.304
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		(2.264.818.277)	-
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**270.925.435.077**	**249.716.055.096**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	19(a)	10.874.148.303	9.314.701.433
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		256.873.132.199	238.766.205.858
Thuế phải thu Nhà nước	163		3.178.154.575	1.635.147.805

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại và trình bày lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 250 + 260 + 270)	**200**		**9.103.820.528.753**	**9.165.035.953.347**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**27.469.040.474**	**27.819.521.474**
Phải thu dài hạn khác	215	10(b)	27.469.040.474	27.819.521.474
Tài sản cố định	**220**		**4.318.398.509.414**	**4.409.073.123.637**
Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.939.868.729.950	4.018.022.140.934
Nguyên giá	*222*		*5.726.130.992.669*	*5.725.520.735.997*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.786.262.262.719)*	*(1.707.498.595.063)*
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	14	199.487.575.219	204.138.493.153
Nguyên giá	*225*		*277.922.817.008*	*277.922.817.008*
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(78.435.241.789)*	*(73.784.323.855)*
Tài sản cố định vô hình	227	15	179.042.204.245	186.912.489.550
Nguyên giá	*228*		*344.789.377.117*	*344.789.377.117*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(165.747.172.872)*	*(157.876.887.567)*
Tài sản sinh học dài hạn	**230**		**65.574.608.653**	**68.320.600.215**
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		65.574.608.653	68.320.600.215
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	16(b)	9.572.647.270	10.916.140.381
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	16(c)	56.001.961.383	57.404.459.834
Nguyên giá	*234*		*96.623.262.007*	*99.016.607.722*
Giá trị khấu hao lũy kế	*235*		*(40.621.300.624)*	*(41.612.147.888)*
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**19.648.388.453**	**12.438.740.318**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	17	19.648.388.453	12.438.740.318
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**4.106.316.883.946**	**4.073.286.883.946**
Đầu tư vào công ty liên kết	262	18(c)	2.103.964.883.942	2.103.964.883.942
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn dài hạn	265	18(b)	2.002.352.000.004	1.969.322.000.004
Tài sản dài hạn khác	**270**		**566.413.097.813**	**574.097.083.757**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	19(b)	474.372.038.223	478.435.207.605
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		24.452.483.733	24.452.483.733
Lợi thế thương mại	279	20	67.588.575.857	71.209.392.419
TỔNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**11.454.128.776.236**	**11.367.658.352.618**

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại và trình bày lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**6.106.317.702.053**	**6.166.967.344.173**
Nợ ngắn hạn	**310**		**5.270.343.215.479**	**5.242.484.260.684**
Phải trả người bán	311	21	745.719.909.596	771.573.380.375
Người mua trả tiền trước	312		10.205.870.674	7.809.986.047
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		700.205.100	700.205.100
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	22	31.561.950.242	25.423.016.396
Chi phí phải trả	316	23	823.090.848.014	841.873.067.470
Phải trả ngắn hạn khác	320	24(a)	77.544.672.590	52.183.832.463
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	25(a)	3.580.553.969.299	3.541.954.982.869
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		965.789.964	965.789.964
Nợ dài hạn	**330**		**835.974.486.574**	**924.483.083.489**
Phải trả dài hạn khác	338	24(b)	36.643.070.000	43.881.640.006
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	339	25(b)	466.472.924.548	546.341.973.914
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		322.359.078.172	323.534.491.105
Dự phòng phải trả dài hạn	343	26	10.499.413.854	10.724.978.464
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 411 + 412 + 420 + 429)	**400**	**27**	**5.347.811.074.183**	**5.200.691.008.445**
Vốn cổ phần	411	28	3.403.168.580.000	3.403.168.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*3.403.168.580.000*	*3.403.168.580.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.137.052.965.149	2.137.052.965.149
Lỗ lũy kế	420		(357.669.438.924)	(478.783.291.655)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*(478.783.291.655)*	*(1.041.805.283.872)*
- Lợi nhuận sau thuế kỳ này/năm trước	*420b*		*121.113.852.731*	*563.021.992.217*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		165.258.967.958	139.252.754.951
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**11.454.128.776.236**	**11.367.658.352.618**

Ngày 24 tháng 4 năm 2026

Nguyễn Mạnh Quang	Mã Hồng Kim	Nguyễn Anh Thi
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

Mẫu B 02a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**29**	**2.560.216.601.608**	**2.135.983.795.309**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**29**	**81.180.307.944**	**66.204.582.710**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**29**	**2.479.036.293.664**	**2.069.779.212.599**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**30**	**1.757.512.189.882**	**1.498.503.214.494**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**721.524.103.782**	**571.275.998.105**
Doanh thu hoạt động tài chính	22	31	44.933.461.362	142.528.070.034
Chi phí tài chính	23	32	83.382.990.462	87.989.527.348
Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*79.122.098.237*	*83.070.227.305*
Chi phí bán hàng	25	33	459.103.799.052	421.704.215.512
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	78.781.176.544	88.442.523.389
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (22 - 23) - (25 + 26)}	**30**		**145.189.599.086**	**115.667.801.890**
Thu nhập khác	31		11.408.579.703	519.140.637
Chi phí khác	32		49.856.036	411.658.991
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**11.358.723.667**	**107.481.646**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**156.548.322.753**	**115.775.283.536**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**10.603.669.948**	**1.340.132.081**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**		**(1.175.412.933)**	**(1.218.367.128)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	**60**		**147.120.065.738**	**115.653.518.583**

Mẫu B 02a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	**60**		**147.120.065.738**	**115.653.518.583**
Phân bổ:				
Cổ đông của Công ty	61		121.113.852.731	116.439.511.821
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		26.006.213.007	(785.993.238)
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	356	354

Ngày 24 tháng 4 năm 2026

Nguyễn Mạnh Quang	Mã Hồng Kim	Nguyễn Anh Thi
Người lập	*Kế toán trưởng*	Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN

	Mã số	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND Đã phân loại lại và trình bày lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**156.548.322.753**	**115.775.283.536**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	107.624.478.173	108.666.647.897
Các khoản dự phòng	03	8.635.792.336	9.599.736.087
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	69.767.191	(45.421.032)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(46.329.582.455)	(34.524.060.476)
Chi phí đi vay và chi phí tài chính khác	06	80.907.777.734	84.855.906.802
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**307.456.555.732**	**284.328.092.814**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(94.349.791.971)	(28.789.818.252)
Biến động hàng tồn kho và súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	10	(20.470.647.760)	(52.965.905.313)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	26.387.880.400	(3.976.578.730)
Biến động chi phí chờ phân bổ và súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ ngắn hạn	12	(7.049.820.307)	1.409.820.526
		211.974.176.094	**200.005.611.045**
Chi phí đi vay đã trả	14	(121.747.601.664)	(128.452.703.862)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.494.252.608)	(1.866.619.951)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**80.732.321.822**	**69.686.287.232**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

	Mã số	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND Đã phân loại lại và trình bày lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(43.401.632.865)	(48.262.187.918)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	17.408.345.000	5.845.962.163
Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(227.449.316.628)	-
Tiền thu hồi khoản cho vay và rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	170.642.650.000	86.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay	27	3.449.955.707	2.373.126.742
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(79.349.998.786)**	**45.956.900.987**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	1.433.879.051.561	1.417.749.713.825
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.473.698.960.424)	(1.459.123.544.177)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.235.833.570)	(2.964.294.617)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(43.055.742.433)**	**(44.338.124.969)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(41.673.419.397)**	**71.305.063.250**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**245.088.325.194**	**190.478.925.633**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**203.414.905.797**	**261.783.988.883**

Ngày 24 tháng 4 năm 2026

Nguyễn Mạnh Quang	Mã Hồng Kim	Nguyễn Anh Thi
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 2 tháng 12 năm 2019.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Tập đoàn có 8 công ty con và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp (1/1/2026: 9 công ty con và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp). Thông tin chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty		Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết 31/3/2026	Tỷ lệ lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết 1/1/2026
Công ty con					
1	Công ty TNHH MNS Meat ("MNM")	(*)	Tư vấn quản lý đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán và pháp luật)	-	99,99%
2	Công ty Cổ phần 3F VIỆT ("3FV")		Chăn nuôi gia cầm	51,00%	51,00%
3	Công ty TNHH MML Farm Nghệ An ("FNA")		Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH MEATDeli HN ("MHN")		Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	100,00%	100,00%
5	Công ty Cổ phần Masan JinJu ("MSJ")		Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	74,99%	74,99%

STT	Tên công ty		Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết 31/3/2026	Tỷ lệ lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết 1/1/2026
6	Công ty TNHH MNS Meat Processing ("MNP")	(*)	Tư vấn quản lý đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán và pháp luật)	99,99%	99,99%
7	Công ty TNHH MNS Farm ("MNF")	(*)	Tư vấn quản lý đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán và pháp luật)	99,99%	99,99%
8	Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn ("MSG")	(i)	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	100,00%	100,00%
9	Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT ("3FF")	(ii)	Chế biến, bảo quản thịt gia cầm và các sản phẩm từ thịt	51,00%	51,00%
Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")	(iii)	Sản xuất, bán buôn và bán lẻ thực phẩm	24,94%	24,94%

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, các công ty con này đang trong quá trình giải thể. MNM đã hoàn thành thủ tục giải thể vào ngày 13 tháng 1 năm 2026.

(i) Công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MHN.

(ii) Công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua 3FV.

(iii) Công ty liên kết này được sở hữu trực tiếp bởi Công ty.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ lợi ích kinh tế của Công ty và các công ty con trong các công ty con và công ty liên kết. Tất cả công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Tập đoàn có 2.277 nhân viên (1/1/2026: 2.204 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") và lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Tập đoàn và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính hợp nhất, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4(b));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4(d));
- Các khoản phải thu (Thuyết minh số 4(e));
- Tài sản sinh học (Thuyết minh số 4(g));
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận (Thuyết minh số 4(n));

4. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thay đổi phần sở hữu tại công ty con được ghi nhận vào lỗ lũy kế hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (bên được đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v…).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch và số dư được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(v) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh, trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông ("Cổ đông Kiểm soát") trước và sau khi hợp nhất, thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này nằm ngoài phạm vi áp dụng của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 1 – *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập ("nguyên tắc mang sang toàn bộ"). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Chênh lệch giữa giá phí mua và giá trị của tài sản thuần được hợp nhất được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các cổ đông và được ghi nhận vào lỗ lũy kế hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá phí mua được chốt và giá trị hợp lý của giá phí mua tại ngày mua được hạch toán vào lỗ lũy kế hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

(vi) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (xem Thuyết minh 4(j)). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ (i) (một phần của) các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi và (ii) các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và phải thu về cho vay. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nhận lãi trước hoặc nhận lãi sau được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 – 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 – 3 năm	70%
Quá hạn trên 3 năm	100%

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất/chăn nuôi chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản sinh học

Tài sản sinh học (trừ cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ (cây mang sản phẩm) và súc vật làm việc, thuộc nhóm tài sản cố định hữu hình) bao gồm: súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ, súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần, cây trồng lấy sản phẩm một lần và cây trồng theo mùa vụ hàng năm.

Tài sản sinh học, ngoại trừ súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành, được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất tài sản. Giá gốc ban đầu của tài sản sinh học bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc nuôi trồng, chăm sóc tài sản cho đến khi tài sản đạt đến giai đoạn trưởng thành hoặc thời điểm thu hoạch. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có bằng chứng cho thấy tài sản bị tổn thất hoặc khi giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị ghi sổ.

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành được ghi nhận theo giá gốc trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và dự phòng tổn thất tài sản (nếu có). Việc trích khấu hao được bắt đầu từ thời điểm vật nuôi đạt đến giai đoạn trưởng thành và sẵn sàng cho sản phẩm.

Phương pháp và thời gian sử dụng hữu ích ước tính đối với súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành như sau:

- Lợn giống — phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 4 năm
- Gà giống — phân bổ dựa theo số trứng thực tế nở và số trứng ước tính có thể nở

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 35 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn	3 – 25 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất lâu dài được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 7 năm.

(iii) Thương hiệu

Thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 9 đến 13 năm. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

(iv) Mối quan hệ khách hàng

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là 16 năm. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

(l) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, bao gồm cả tiền thuê đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đảm bảo quyền sử dụng đất thuê bao gồm cả chi phí giải phóng mặt bằng. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê từ 35 đến 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(iii) Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

(m) Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(n) Phải trả cổ tức

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua việc phân phối cổ tức cho cổ đông.

(o) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(ii) Chi phí khôi phục hiện trường

Tập đoàn có nghĩa vụ phải phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất mà Tập đoàn đã xây dựng nhà máy vào thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất. Lãi suất chiết khấu áp dụng là lãi suất trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường về giá trị thời gian của tiền và các rủi ro cụ thể liên quan đến khoản phải trả mà chưa được bao gồm trong ước tính các khoản chi phí phát sinh.

(p) Trái phiếu thường phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành trái phiếu. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(q) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(s) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(t) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm phí ký kết hợp đồng mua hàng, thu nhập lãi tiền gửi, lãi từ các khoản cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Phí ký kết hợp đồng mua hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các điều kiện và điều khoản của hợp đồng mua hàng.

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư nợ gốc và lãi suất áp dụng.

(u) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay, nợ thuê tài chính và trái phiếu, chi phí phát hành trái phiếu (sau đây được gọi chung là "chi phí đi vay"), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan.

(v) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Tập đoàn, với tư cách là bên đi thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong Thuyết minh 4(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ gốc còn lại.

(w) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(x) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn được lập lần lượt dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và bộ phận chia theo vùng địa lý.

(y) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là bên liên quan.

(z) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên ("ESOP") được phát hành theo giá được phê duyệt trong Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

(aa) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con đã thực hiện một số ước tính kế toán. Không có thay đổi trọng yếu trong cơ sở thực hiện các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ của năm trước.

6. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn, dựa trên vị trí địa lý của khách hàng và tài sản, hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền gửi ngân hàng	49.659.033.879	68.588.325.194
Các khoản tương đương tiền	153.755.871.918	176.500.000.000
	203.414.905.797	245.088.325.194

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

8. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	325.934.821.039	338.776.265.387
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	295.041.922.442	225.666.677.698
Các khách hàng khác	92.910.156.788	89.447.315.069
	713.886.900.269	653.890.258.154

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	29.689.727	7.292.091
Các bên liên quan khác		
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	325.934.821.039	338.776.265.387
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	295.041.922.442	225.666.677.698
▪ Công ty Cổ phần The Supra	2.997.557.826	3.657.348.933
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Masan MB	4.031.552.542	1.941.195.968
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	299.367.600	193.534.740
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	74.090.450	78.232.298
▪ Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage	339.855.112	39.226.068

Các khoản phải thu từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

9. Trả trước cho người bán

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Trả trước cho người bán liên quan đến tài sản cố định	30.108.539.638	13.849.180.234
Khác	2.932.644.969	2.181.500.432
	33.041.184.607	16.030.680.666

10. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Đặt cọc ngắn hạn	3.446.698.003	3.044.573.004
Tạm ứng cho nhân viên	1.163.100.000	57.000.000
Phải thu khác	39.303.001.545	30.984.104.968
	43.912.799.548	34.085.677.972

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
Đặt cọc dài hạn	27.469.040.474	27.819.521.474

11. Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND
Số dư đầu kỳ	31.460.230.185	32.192.603.258
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(106.159.000)	(124.000.000)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(2.554.441.919)	(434.517.544)
Số dư cuối kỳ	28.799.629.266	31.634.085.714

12. Hàng tồn kho

	31/3/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND Đã phân loại lại	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	2.830.223.835	-	842.042.704	-
Nguyên vật liệu	232.276.926.647	(1.637.066.844)	213.107.745.586	(5.200.039.601)
Công cụ và dụng cụ	52.941.985.338	(5.583.897.856)	50.935.337.048	(5.663.791.747)
Sản phẩm dở dang	19.787.238.663	-	18.578.567.113	-
Thành phẩm	87.678.356.363	(34.141.657.244)	95.833.936.821	(29.324.170.570)
Hàng gửi đi bán	63.228.727.401	-	66.358.266.716	-
	458.743.458.247	(41.362.621.944)	445.655.895.988	(40.188.001.918)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ (đã phân loại lại)	3.303.442.809.806	2.301.846.862.256	75.266.156.707	44.964.907.228	5.725.520.735.997
Tăng trong kỳ	-	5.017.167.200	36.900.000	59.900.000	5.113.967.200
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	670.310.381	-	-	670.310.381
Thanh lý và xóa sổ	-	(5.174.020.909)	-	-	(5.174.020.909)
Số dư cuối kỳ	3.303.442.809.806	2.302.360.318.928	75.303.056.707	45.024.807.228	5.726.130.992.669
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ (đã phân loại lại)	777.552.005.002	847.987.953.647	43.993.598.250	37.965.038.164	1.707.498.595.063
Khấu hao trong kỳ	33.175.516.812	48.201.171.127	1.793.667.703	684.928.160	83.855.283.802
Thanh lý và xóa sổ	-	(5.091.616.146)	-	-	(5.091.616.146)
Số dư cuối kỳ	810.727.521.814	891.097.508.628	45.787.265.953	38.649.966.324	1.786.262.262.719
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ (đã phân loại lại)	2.525.890.804.804	1.453.858.908.609	31.272.558.457	6.999.869.064	4.018.022.140.934
Số dư cuối kỳ	2.492.715.287.992	1.411.262.810.300	29.515.790.754	6.374.840.904	3.939.868.729.950

14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	277.922.817.008
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	73.784.323.855
Khấu hao trong kỳ	4.650.917.934
Số dư cuối kỳ	78.435.241.789
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	204.138.493.153
Số dư cuối kỳ	199.487.575.219

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Mối quan hệ khách hàng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	12.487.500.000	3.959.841.950	205.464.758.322	122.877.276.845	344.789.377.117
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	2.514.939.520	116.322.813.216	39.039.134.831	157.876.887.567
Khấu hao trong kỳ	-	125.856.126	5.824.471.728	1.919.957.451	7.870.285.305
Số dư cuối kỳ	-	2.640.795.646	122.147.284.944	40.959.092.282	165.747.172.872
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	12.487.500.000	1.444.902.430	89.141.945.106	83.838.142.014	186.912.489.550
Số dư cuối kỳ	12.487.500.000	1.319.046.304	83.317.473.378	81.918.184.563	179.042.204.245

16. Tài sản sinh học

(a) Tài sản sinh học – ngắn hạn

	31/3/2026			1/1/2026		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND Đã phân loại lại	Giá trị có thể thu hồi VND
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần – ngắn hạn						
▪ Gà	103.909.835.017	(2.264.818.277)	101.645.016.740	96.114.106.554	-	96.114.106.554
▪ Lợn	337.184.433.934	-	337.184.433.934	343.142.320.243	-	343.142.320.243
	441.094.268.951	(2.264.818.277)	438.829.450.674	439.256.426.797	-	439.256.426.797
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ – ngắn hạn						
▪ Gà giống	128.267.047.846	-	128.267.047.846	117.904.661.507	-	117.904.661.507
	569.361.316.797	(2.264.818.277)	567.096.498.520	557.161.088.304	-	557.161.088.304

(b) Tài sản sinh học – dài hạn, ngoài trừ súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

	31/3/2026 Giá gốc/ Giá trị có thể thu hồi VND	1/1/2026 Giá gốc/ Giá trị có thể thu hồi VND Đã phân loại lại
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành		
▪ Lợn giống	9.572.647.270	10.916.140.381

(c) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

	Lợn giống VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ (đã phân loại lại)	99.016.607.722
Tăng trong kỳ	11.779.999.895
Thanh lý và xóa sổ	(14.173.345.610)
Số dư cuối kỳ	96.623.262.007
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ (đã phân loại lại)	41.612.147.888
Khấu hao trong kỳ	7.627.174.570
Thanh lý và xóa sổ	(8.618.021.834)
Số dư cuối kỳ	40.621.300.624
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ (đã phân loại lại)	57.404.459.834
Số dư cuối kỳ	56.001.961.383

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND Đã phân loại lại	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND Đã phân loại lại
Số dư đầu kỳ	12.438.740.318	14.538.727.329
Tăng trong kỳ	8.688.802.036	4.301.082.927
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(670.310.381)	(5.569.302.972)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ dài hạn	(808.843.520)	-
Số dư cuối kỳ	19.648.388.453	13.270.507.284

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
Nhà cửa và vật kiến trúc	1.413.876.900	1.413.876.900
Máy móc và thiết bị	17.780.661.553	10.569.208.428
Khác	453.850.000	455.654.990
	19.648.388.453	12.438.740.318

18. Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	72.642.650.000
Chứng chỉ tiền gửi (**)	129.449.316.628	-
	129.449.316.628	72.642.650.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND tại ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày giao dịch và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

(**) Tập đoàn đã mua các chứng chỉ tiền gửi này với mục đích nắm giữ chúng trong thời gian ngắn (dưới 12 tháng) để hưởng lãi suất.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

	Năm đáo hạn	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
Phải thu về cho vay			
▪ Công ty TNHH Zenith Investment – bên liên quan khác	2027	2.002.352.000.004	1.969.322.000.004

Phải thu về cho vay này không có đảm bảo và hưởng lãi suất theo quy định trong hợp đồng cho vay liên quan. Khoản lãi cho vay phải thu từ bên liên quan không có đảm bảo và có thể thu hồi vào ngày sớm hơn của ngày đáo hạn của nợ gốc cho vay hoặc ngày hoàn trả của các hợp đồng cho vay liên quan.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/3/2026			1/1/2026		
	Số cổ phiếu	% lợi ích kinh tế / quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Số cổ phiếu	% lợi ích kinh tế / quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")	20.180.026	24,94%	2.103.964.883.942	20.180.026	24,94%	2.103.964.883.942

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Không có biến động của khoản đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ.

19. Chi phí chờ phân bổ

(a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
Công cụ và dụng cụ	3.175.121.436	3.049.128.409
Phí bảo hiểm trả trước	1.994.937.497	1.061.171.725
Chi phí thuê hoạt động trả trước	140.211.273	136.554.982
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	5.563.878.097	5.067.846.317
	10.874.148.303	9.314.701.433

(b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ (đã phân loại lại)	438.454.218.695	23.603.613.098	16.377.375.812	478.435.207.605
Tăng trong kỳ	-	3.086.774.081	1.071.975.188	4.158.749.269
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	808.843.520	-	808.843.520
Phân bổ trong kỳ	(3.097.048.089)	(3.406.938.153)	(2.526.775.929)	(9.030.762.171)
Số dư cuối kỳ	435.357.170.606	24.092.292.546	14.922.575.071	474.372.038.223

20. Lợi thế thương mại

	VND
Giá gốc	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	173.317.424.829
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	102.108.032.410
Phân bổ trong kỳ	3.620.816.562
Số dư cuối kỳ	105.728.848.972
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	71.209.392.419
Số dư cuối kỳ	67.588.575.857

21. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty TNHH De Heus	82.868.797.182	80.929.201.965
Các nhà cung cấp khác	662.851.112.414	690.644.178.410
	745.719.909.596	771.573.380.375

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	-	3.179.902.209
Các bên liên quan khác		
▪ Công ty Cổ phần The Supra	19.991.632.094	33.941.147.697
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	14.427.825.439	8.956.954.577
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	4.594.472.581	3.871.982.765
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	3.975.326.126	10.472.410.511
▪ Công ty Cổ phần Mobicast	50.385.807	48.803.900
▪ Công ty Cổ phần The CrownX	-	4.622.272.666
▪ Công ty TNHH The Sherpa	-	384.045.107

Các khoản phải trả cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 ngày đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2026 VND	Phát sinh VND	Nộp VND	Cấn trừ/ Hoàn lại VND	31/3/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	8.918.878.252	109.598.449.405	(30.273.055.346)	(74.495.814.810)	13.748.457.501
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.292.424.634	10.603.669.948	(9.494.252.608)	-	15.401.841.974
Thuế thu nhập cá nhân	2.211.713.510	14.669.302.956	(14.460.493.829)	(8.871.870)	2.411.650.767
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	-	353.021.860	(353.021.860)	-	-
	25.423.016.396	135.224.444.169	(54.580.823.643)	(74.504.686.680)	31.561.950.242

23. Chi phí phải trả

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	450.530.991.394	402.426.981.702
Chi phí lãi vay	26.313.600.755	68.939.104.182
Thưởng thành tích và lương tháng 13	22.375.925.350	79.421.708.890
Phải trả công trình xây dựng	48.859.214.941	50.664.908.960
Chiết khấu thương mại	31.600.380.112	36.316.205.272
Chi phí vận chuyển	50.151.960.259	33.416.435.563
Phí quản lý	11.299.229.758	5.742.701.182
Chi phí khác	181.959.545.445	164.945.021.719
	823.090.848.014	841.873.067.470

24. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
Phí ký kết hợp đồng mua hàng hoãn lại	39.780.075.007	38.907.340.000
Tiền tạm ứng từ nhân viên cho kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên	24.622.847.519	-
Đặt cọc ngắn hạn nhận được	10.646.573.520	9.930.854.520
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm	392.617.628	372.457.211
Phải trả ngắn hạn khác	2.102.558.916	2.973.180.732
	77.544.672.590	52.183.832.463

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Phí ký kết hợp đồng mua hàng hoãn lại	10.599.570.000	21.199.140.006
Đặt cọc dài hạn nhận được	26.043.500.000	22.682.500.000
	36.643.070.000	43.881.640.006

25. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính

(a) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2026 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ Tăng VND	Biến động trong kỳ Giảm VND	31/3/2026 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.195.674.700.336	1.433.879.051.561	(1.345.027.065.692)	1.284.526.686.205
Vay dài hạn đến hạn trả	337.682.230.743	76.336.778.662	(128.671.894.732)	285.347.114.673
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng	13.379.863.801	3.532.270.704	(3.235.833.570)	13.676.300.935
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng	1.995.218.187.989	1.785.679.497	-	1.997.003.867.486
	3.541.954.982.869	1.515.533.780.424	(1.476.934.793.994)	3.580.553.969.299

(b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Vay dài hạn	533.767.079.255	689.292.374.256
Trái phiếu thường (i)	1.997.003.867.486	1.995.218.187.989
Nợ thuê tài chính dài hạn	231.729.260.901	234.965.094.471
	2.762.500.207.642	2.919.475.656.716
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.296.027.283.094)	(2.373.133.682.802)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	466.472.924.548	546.341.973.914

(i) Trái phiếu thường phát hành

Giá trị ghi sổ của trái phiếu bao gồm:

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Trái phiếu thường phát hành	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(2.976.132.514)	(4.761.812.011)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	1.997.003.867.486	1.995.218.187.989
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá					
▪ MMLB2126001	VND	8,575% - 9,1%	2026	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000

Trái phiếu số MMLB2126001(không bao gồm chi phí phát hành) có thời gian đáo hạn 5 năm (2026) và chịu lãi suất cố định là là 9,5%/năm trong năm đầu tiên và lãi suất thả nổi bằng tổng của 3,9%/năm và trung bình cộng của lãi suất tiền gửi áp dụng đối với các khoản tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau (hoặc tương đương) của các ngân hàng được chọn trong các kỳ hạn còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo.

Biến động trong kỳ của chi phí phát hành trái phiếu như sau:

	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND
Số dư đầu kỳ	4.761.812.011	11.904.529.999
Phân bổ trong kỳ	(1.785.679.497)	(1.785.679.497)
Số dư cuối kỳ	2.976.132.514	10.118.850.502

26. Dự phòng phải trả dài hạn

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Dự phòng khôi phục hiện trường	6.199.404.404	6.199.404.404
Dự phòng trợ cấp thôi việc	4.300.009.450	4.525.574.060
	10.499.413.854	10.724.978.464

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	3.290.525.930.000	2.137.102.965.149	(1.041.805.283.872)	83.313.871.015	4.469.137.482.292
Phát hành cổ phiếu theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên	112.642.650.000	(50.000.000)	-	-	112.592.650.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	563.021.992.217	55.938.883.936	618.960.876.153
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	3.403.168.580.000	2.137.052.965.149	(478.783.291.655)	139.252.754.951	5.200.691.008.445
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	121.113.852.731	26.006.213.007	147.120.065.738
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	3.403.168.580.000	2.137.052.965.149	(357.669.438.924)	165.258.967.958	5.347.811.074.183

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/3/2026		1/1/2026	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	340.316.858	3.403.168.580.000	340.316.858	3.403.168.580.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	340.316.858	3.403.168.580.000	340.316.858	3.403.168.580.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	340.316.858	3.403.168.580.000	340.316.858	3.403.168.580.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động của vốn cổ phần trong kỳ.

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	**Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND**
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm và doanh thu khác	2.560.216.601.608	2.135.983.795.309
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	81.022.506.892	66.198.963.652
▪ Hàng bán bị trả lại	157.801.052	5.619.058
	81.180.307.944	66.204.582.710
Doanh thu thuần	2.479.036.293.664	2.069.779.212.599

30. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Thành phẩm đã bán và giá vốn khác	1.749.212.594.436	1.488.996.692.657
▪ Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và tài sản sinh học ngắn hạn	8.299.595.446	9.506.521.837
	1.757.512.189.882	1.498.503.214.494

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND
Phí ký kết hợp đồng mua hàng	9.726.834.999	106.957.935.000
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay	34.558.965.994	35.234.163.012
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	446.606.360	108.314.016
Thu nhập tài chính khác	201.054.009	227.658.006
	44.933.461.362	142.528.070.034

32. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND
Chi phí lãi vay từ các khoản đi vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính	79.122.098.237	83.070.227.305
Chi phí phát hành trái phiếu	1.785.679.497	1.785.679.497
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	175.235.458	84.567.589
Chi phí tài chính khác	2.299.977.270	3.049.052.957
	83.382.990.462	87.989.527.348

33. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	338.516.028.689	334.514.740.182
Chi phí vận chuyển	83.181.092.482	61.778.783.021
Chi phí nhân viên	25.227.681.482	13.149.130.881
Chi phí khấu hao và phân bổ	226.958.848	361.844.402
Chi phí công cụ và dụng cụ	476.268.753	1.274.012.210
Chi phí thuê hoạt động	373.676.626	679.927.406
Chi phí bán hàng khác	11.102.092.172	9.945.777.410
	459.103.799.052	421.704.215.512

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND
Chi phí nhân viên	42.367.510.734	51.575.756.410
Phân bổ giá trị hợp lý của tài sản cố định phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	5.549.500.608	5.549.500.608
Chi phí khấu hao và phân bổ	4.606.164.683	5.702.426.934
Chi phí thuê hoạt động	3.022.770.101	3.328.098.662
Dụng cụ văn phòng	395.227.750	434.996.450
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(106.159.000)	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	22.946.161.668	21.851.744.325
	78.781.176.544	88.442.523.389

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lãi thuần thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

(i) Lãi thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND
Lãi thuần thuộc về cổ đông phổ thông	121.113.852.731	116.439.511.821

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 Số cổ phiếu	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 Số cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ và trong kỳ	340.316.858	329.052.593

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan		
Bán hàng hóa	545.489.361	845.482.240
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản		
Mua hàng hóa	76.524.315	30.593.800
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Phí hỗ trợ bán hàng và vận chuyển, hỗ trợ quản lý và công nghệ thông tin	70.886.063.746	78.658.824.359
Bán hàng hóa	472.947.867	816.864.538
Mua hàng hóa	8.079.484.678	2.595.793.075

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan		
Bán hàng hóa	8.298.762.250	18.709.587.481
Mua hàng hóa và dịch vụ	29.802.678.151	29.243.953.809
Bán tài sản cố định	16.329.386	-
Phí quản lý	1.351.856.694	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD		
Bán hàng hóa	857.720.400	678.823.200
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB		
Bán hàng hóa	5.379.321.150	127.524.180
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce		
Bán hàng hóa	879.896.197.736	678.677.009.925
Chiết khấu thương mại	72.541.601.495	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	145.179.292.624	122.741.130.455
Công ty Cổ phần Mobicast		
Mua dịch vụ	152.759.487	163.612.060
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage		
Bán hàng hóa	636.881.302	70.550.143
Mua hàng hóa	7.280.093	-
Công ty Cổ phần The Supra		
Bán hàng hóa và dịch vụ	4.300.872.875	382.367.147
Mua dịch vụ	68.410.319.210	-
Công ty Cổ phần bột giặt NET		
Mua hàng hóa	11.001.500	11.262.909
Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery Distribution		
Mua hàng hóa	8.545.455	-
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp Wineco		
Mua hàng hóa	-	160.206.000
Công ty TNHH Zenith Investment		
Cho vay	48.000.000.000	-
Thu hồi khoản cho vay	48.000.000.000	86.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	33.154.931.507	33.890.000.000
Lãi cho vay nhận được	124.931.507	-

Mẫu B 09a – DN/HN

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	**Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND**
Công ty TNHH The Sherpa		
Cho vay	50.000.000.000	-
Thu hồi khoản cho vay	50.000.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	143.835.616	-
Lãi cho vay nhận được	143.835.616	-
Nhân sự quản lý chủ chốt (*)		
Thù lao cho nhân sự quản lý chủ chốt	2.907.375.923	3.774.426.000

Tại ngày và cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 và 2025, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn và các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán của Công ty không nhận thù lao cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 và ngày 31 tháng 3 năm 2025.

37. Thông tin so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Tập đoàn áp dụng Thông tư 99 và thay đổi và áp dụng phi hồi tố chính sách kế toán. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, một số thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 đã được phân loại lại và trình bày lại. Ngoài ra, một số số liệu thông tin so sánh khác cũng được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được trình bày lại/phân loại lại như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

	Mã số	1/1/2026 (phân loại lại)	1/1/2026 (theo báo cáo trước đây)
Hàng tồn kho	140	405.467.894.070	844.490.967.878
Hàng tồn kho	141	445.655.895.988	884.678.969.796
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9.314.701.433	127.452.715.929
Tài sản sinh học ngắn hạn	150	557.161.088.304	-
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần và súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ – ngắn hạn	151	557.161.088.304	-
Phải thu về cho vay dài hạn		-	1.835.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	215	27.819.521.474	162.141.521.478
Tài sản cố định	220	4.409.073.123.637	4.415.141.581.142
Tài sản cố định hữu hình	221	4.018.022.140.934	4.024.090.598.439
Nguyên giá	*222*	*5.725.520.735.997*	*5.737.352.279.351*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*	*(1.707.498.595.063)*	*(1.713.261.680.912)*
Tài sản sinh học dài hạn	230	68.320.600.215	-
Tài sản sinh học cho sản phẩm định kỳ	231	68.320.600.215	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành	232	10.916.140.381	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành	233	57.404.459.834	-
Nguyên giá	*234*	*99.016.607.722*	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*235*	*(41.612.147.888)*	-
Tài sản dở dang dài hạn	250	12.438.740.318	23.354.880.699
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	12.438.740.318	23.354.880.699
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	265	1.969.322.000.004	-
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	478.435.207.605	529.771.209.934
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	700.205.100	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	52.183.832.463	52.884.037.563

(b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Mã số	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 (phân loại lại) VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 (theo báo cáo trước đây) VND
Khấu hao và phân bổ	02	108.666.647.897	102.336.510.818
Biến động chi phí chờ phân bổ	12	1.409.820.526	447.010.571
Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(48.262.187.918)	(40.969.240.884)

Ngày 24 tháng 4 năm 2026

Nguyễn Mạnh Quang	Mã Hồng Kim	Nguyễn Anh Thi
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*